

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRƯỚC NHỮNG YÊU CẦU VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN

PHẠM THÀNH KHÁNH*

Ngày nhận bài: 15/03/2017; ngày sửa chữa: 21/03/2017; ngày duyệt đăng: 22/03/2017.

Abstract: Higher education plays the determining role in training human resources to serve industrialization and international integration and ensuring competitiveness of the economy and sustainable development. The article points out shortcomings of Vietnam higher education in latest years and proposes solutions to improve quality of tertiary education to meet requirements of socio-economic development in current period.

Keywords: Higher education, fundamental, comprehensive, human resources.

Theo số liệu của *Tổng cục thống kê*, số trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) ở nước ta tăng ngày càng nhanh (năm 2013 có 427 trường ĐH, CĐ), kéo theo số giảng viên cũng tăng nhanh (năm 2013 là 90,6 nghìn giảng viên); theo đó, số sinh viên (SV) được đào tạo hàng năm cũng tăng mạnh (năm 2012 tăng lên 2.178 nghìn SV) [1; tr 670]. Đây là những con số thể hiện mức độ tăng khá nhanh về số lượng các trường ĐH, CĐ, giảng viên và SV những năm vừa qua. Bên cạnh đó, số SV được đào tạo tăng, chất lượng đào tạo cũng được nâng cao, hệ thống cơ sở vật chất từng bước được cải thiện theo hướng hiện đại. Vì vậy, trong *Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI* đã khẳng định: Cơ sở vật chất, thiết bị GD-ĐT được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Số lượng học sinh, SV tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học (GDĐH) và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng GD-ĐT có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý. Chi ngân sách cho GD-ĐT đạt mức 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; hệ thống GD-ĐT ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển GD-ĐT chung của toàn xã hội. Công tác quản lý GD-ĐT có bước chuyển biến nhất định.

1. Một số vấn đề tồn tại của GDĐH trong thời gian qua

1.1. Chất lượng, hiệu quả GDĐH còn thấp so với yêu cầu. Hệ thống GDĐH thiếu liên thông giữa các trình độ và phương thức giáo dục; còn nặng về lý thuyết, xem nhẹ thực hành; thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức

việc giáo dục đạo đức, lối sống và kĩ năng làm việc; phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra, đánh giá kết quả đã tiến bộ nhưng đôi khi vẫn còn hình thức, thiếu thực chất.

1.2. GDĐH chưa hiệu quả, thiết thực, đặc biệt việc “đào tạo gắn liền với sử dụng” chưa có sự liên kết cao, tình trạng đào tạo tràn lan những năm gần đây càng làm tăng thêm tỉ lệ thất nghiệp của SV sau khi ra trường. Quản lý GDĐH còn yếu kém; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Đầu tư cho GDĐH chưa hiệu quả; chính sách, cơ chế tài chính chưa phù hợp; cơ sở vật chất kĩ thuật còn thiếu và lạc hậu...

1.3. Xu thế “vị bằng cấp” ngày càng phổ biến. Đi học chỉ “để lấy bằng” và “lấy bằng cao hơn” để dễ xin việc hoặc hợp lí hóa bằng cấp... là hiện thực đang xảy ra ở nước ta và cần cực lực lên án. Ở các nước có nền giáo dục phát triển (phát triển là hiệu quả mang lại trong thực tế) chúng ta luôn thấy rõ 2 vấn đề: - *Đào tạo ĐH bài bản*, có chiến lược, kế hoạch và luôn gắn liền với thực tiễn trong đào tạo; - *Sản phẩm của quá trình đào tạo* thể hiện bằng năng lực thực tiễn, năng lực lao động và hiệu quả trong công việc. Vì thế, nếu bản thân các cơ sở đào tạo, các SV được đào tạo không có chất lượng, không đạt trình độ thì thực tiễn sẽ tự đào thải. Đây là sự chặt chẽ trong quy trình đào tạo, sử dụng đối với nguồn nhân lực và hiệu quả mang lại là rất cao mà giáo dục Việt Nam cần học tập và thực hiện.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình

1.4. GDĐH vẫn còn thiếu và nghèo nàn về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, nhất là các thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến. Để SV nắm bắt, tiếp cận và làm quen trong quá trình học tập, tiếp cận với công nghệ hiện đại (đặc biệt đối với việc đào tạo đội ngũ lao động chất lượng cao) các trang thiết bị, cơ sở vật chất hiện đại là điều kiện không thể thiếu. Tuy nhiên, đây là tình trạng chung của các trường ĐH ở nước ta hiện nay.

Bên cạnh đó, các chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng đối với đội ngũ những người làm giáo dục, chế độ tiền lương vẫn chưa đảm bảo thiết yếu về cuộc sống. Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có những cố gắng lớn trong đầu tư cho giáo dục (chi 20% tổng chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục mỗi năm). Đây là con số khá cao so với mức chi của nhiều nước, tuy nhiên, nếu so ngay với các nước Đông Nam Á (Singapore, Thái Lan, Malaysia...) cũng là rất thấp. Nguồn kinh phí hạn hẹp, lại được sử dụng chưa hợp lý, đầu tư manh mún, dàn trải và hiệu quả thấp... Tình trạng này kéo dài (chậm khắc phục) cũng là nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong nền giáo dục Việt Nam nói chung và GDĐH nói riêng.

2. Một số giải pháp đổi mới GDĐH nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong thời kỳ mới

2.1. Quản lý tốt nền giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng về cả chất lượng lẫn mức đầu tư. 20% tổng chi ngân sách Nhà nước đầu tư hàng năm cho giáo dục là nỗ lực lớn của Đảng và Nhà nước. Đây là con số không nhỏ đối với một nền kinh tế đang cần sự huy động về nguồn vốn phục vụ sự phát triển như nước ta hiện nay. Nhưng chính sự đầu tư dàn trải, quản lý thiếu chặt chẽ đang là nguyên nhân mang lại hiệu quả chưa cao trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Các bộ, Ngành cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn, các tiêu chí đánh giá mức độ và chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị được cấp và giao vốn đầu tư nhằm tháo gỡ khó khăn về cơ chế, chính sách. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các tiêu chuẩn, định mức... cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

Cùng với đó, các trường cần tiếp tục đổi mới một cách toàn diện: Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ mang tính chi tiết, đảm bảo tính công khai, dân chủ và công bằng; Xây dựng được hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của từng người lao động. Trong đó, chú trọng giải pháp chi trả thu nhập theo hiệu quả công việc, khuyến khích, hấp dẫn, thu hút người

có năng lực, có trình độ. Đặc biệt, phải xây dựng được chiến lược tài chính hợp lý cho đầu tư cơ sở vật chất trong ngắn hạn và dài hạn. Có giải pháp của riêng mình để huy động mọi cá nhân, tập thể tham gia vào quá trình phát triển chất lượng đào tạo của nhà trường; coi trọng và tích cực tìm kiếm, thu hút nguồn lực tài chính từ các nguồn dự án, nguồn vốn viện trợ nước ngoài...

2.2. Đẩy mạnh xã hội hóa GDĐH theo hướng tăng tính cạnh tranh ở các cơ sở đào tạo, giảm “sức gánh”, mức đầu tư của Nhà nước. Điều này vừa huy động mức đầu tư xã hội cho giáo dục, khơi dậy nguồn lực và sức chủ động của SV, gắn ý thức việc học của họ với “trách nhiệm kinh tế”, đồng thời giảm mức đầu tư của Nhà nước.

Chẳng hạn, chi phí trung bình của một SV tại ĐH công lập là 560.000 đồng/tháng và ngoài công lập là 2.395.980 đồng/tháng, chiếm 97% hoặc 122% thu nhập bình quân đầu người trong gia đình của nhóm thu nhập thấp và chiếm 38,5% hoặc 58,6% của nhóm thu nhập trung bình [2; tr 27]. Vậy số tiền “chênh” còn lại của mỗi SV giữa công lập và ngoài công lập Nhà nước phải chi trả và thực trạng cứ mỗi năm với khoảng 1.787 nghìn SV thuộc hệ công lập thì số tiền nhà nước phải trả tính theo công thức: 2.395.980 đồng/tháng trừ cho 560.000 đồng/tháng nhân với 1.787 nghìn SV là một con số quá lớn (chưa tính đến mức đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, kinh phí đào tạo giảng viên...), nhưng sau đó, số SV được đào tạo lại tự do tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

Vì vậy, đẩy mạnh xã hội hóa GDĐH theo hướng tăng tính cạnh tranh ở các cơ sở đào tạo, giảm mức đầu tư của Nhà nước là vấn đề cấp thiết hiện nay. Cụ thể: - Rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các văn bản, chính sách liên quan đến xã hội hóa giáo dục, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, thuận lợi để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước; - Khuyến khích các doanh nghiệp, tập thể, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, viện trợ và hỗ trợ GD-ĐT dưới các hình thức khác nhau (trao học bổng; nhận SV đến thực tập; hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, hiến, tặng sách vở, tài liệu trực tiếp cho học sinh, SV hoặc cho cơ sở GD-ĐT); - Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các trường đại học hàng đầu quốc tế mở cơ sở đào tạo ở Việt Nam, đặc biệt là các cơ sở hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Khuyến khích đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước xây dựng cơ sở GD-ĐT chất lượng cao ở vùng đô thị có điều kiện KT-XH phát triển; - Tổ chức nhiều diễn đàn, hội thảo nhằm giới

thiếu các lĩnh vực GD-ĐT, dạy nghề cần thu hút nguồn vốn hỗ trợ từ Nhà nước và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, tạo cơ hội tiếp cận và tạo mối quan hệ thân thiết với các nhà tài trợ chiến lược...

2.3. Thay đổi căn bản hệ thống đánh giá từ kiểm tra kiến thức sang đánh giá năng lực. “Đầu vào” cần được đánh giá năng lực chặt chẽ; trong quá trình, đánh giá năng lực hiểu và tiếp thu sáng tạo những điều đã học; thất chặt, quản lí “đầu ra”, đánh giá năng lực vận dụng những điều đã học, rèn luyện vào môi trường việc làm sau khi ra trường. Hiện nay, GDĐH vẫn đang đi theo quy trình ngược: “nặng về khâu tuyển đầu vào” và “nhẹ về đầu ra”. Điều này dẫn đến hiện tượng nhiều SV khi vào trường ĐH không chú trọng đến việc học tập nhưng vẫn đủ điều kiện để ra trường, dẫn đến nguyên nhân chất lượng thấp trong GDĐH ở Việt Nam.

2.4. Tiếp tục xây dựng các chương trình giảng dạy theo “chuẩn đầu ra”. Chuẩn đầu ra phải lấy thực tế khách quan và yêu cầu của xã hội làm căn cứ (không phải là “chuẩn” do nhà trường tự quy định). Như vậy, chuẩn đầu ra phải được hiểu là đáp ứng nhu cầu rất đa dạng cả về chủng loại và chất lượng từ thực trạng nhu cầu lao động của xã hội, của từng địa phương. GDĐH là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực các loại cho xã hội. Sự đa dạng về chủng loại và chất lượng lao động sẽ quy định chủng loại và sự phân tầng của các cơ sở đào tạo. Bên cạnh những yêu cầu chất lượng rất cao của các cơ sở hàng đầu, có yêu cầu vừa phải của các cơ sở không có nhu cầu đến mức ấy. Chẳng hạn, một doanh nghiệp nhỏ muốn có một kế toán đạt trình độ ĐH thì chắc chắn không cần đến những kĩ sư tốt nghiệp những trường hàng đầu về kinh tế. Vậy, phải có những trường ĐH vừa tầm để đào tạo “loại nhân lực” này. Đây chính là lí luận căn bản để có cách nhìn “phân tầng” đối với GDĐH.

2.5. Chuẩn hóa bậc đào tạo ĐH làm căn cứ quan trọng để đánh giá năng lực của người học. Trước đây, với nhiều trường ĐH uy tín, có chất lượng, khi đào tạo xong, số SV này được đánh giá có chất lượng như những SV khác khi học xong thạc sĩ, tiến sĩ (các SV đào tạo ở các trường dân lập, ĐH tại chức, từ xa, chuyên tu... tuyển đầu vào điểm thấp, chất lượng đào tạo không cao, sau đó học tiếp thạc sĩ, tiến sĩ...). Nhiều cơ sở lao động khi tuyển dụng chọn “bằng chuyên môn cao nhất” nhưng không xét đến điều kiện cơ bản là đào tạo trình độ ĐH ở trường nào. Vì

vậy, có nhiều lao động có học vị cao nhưng chất lượng chưa thật sự tốt.

2.6. Cần có những giải pháp đồng bộ và toàn diện. Trước hết là những đổi mới về cơ chế, chính sách, về phương thức quản lí, biện pháp thực hiện. Trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay của đất nước, không nên đặt vấn đề tăng thêm ngân sách cho GD-ĐT, mà cần có chính sách phân phối nguồn lực hợp lí, có các giải pháp mang lại hiệu quả cụ thể. Trong quá trình này, “đầu tư tập trung” và “đầu tư hiệu quả” được coi là ưu tiên, không “đầu tư dàn trải”. Ngoài những cơ chế chính sách về tài chính, phải đổi mới hàng loạt các cơ chế chính sách khác có liên quan đến GDĐH như: thu hút đầu tư đối với hệ thống ngoài công lập; thu hút các trường ở nước ngoài trong liên kết đào tạo; chính sách hợp tác đào tạo ở nước ngoài...

GDĐH là vấn đề có ý nghĩa quyết định đến chất lượng và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công cuộc CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Hiện nay, thực hiện tốt, có chất lượng hệ thống GDĐH là nhân tố cơ bản đảm bảo tính cạnh tranh của nền kinh tế trong thời kì hội nhập. Thực tiễn của những năm đổi mới nền giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng đã và đang chứng minh vai trò của GDĐH đối với sự phát triển chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố then chốt đảm bảo sự tăng trưởng bền vững đất nước và tạo ra lợi thế cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Tổng cục Thống kê (2013). *Niên giám Thống kê*. NXB Thống kê.
- [2] Nguyễn Ngọc Anh (2012). *Cơ chế phân bổ ngân sách cho giáo dục đại học công lập, hiện trạng và khuyến nghị*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- [4] *Giáo dục đại học Việt Nam thời hội nhập* (2007). NXB Lao động.
- [5] Vũ Quang Việt (2005). *So sánh chương trình giáo dục đại học Mĩ và Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về tổ chức, quản lí giáo dục đại học - Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Phan Văn Kha (2013). *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 99, tr 1-5.